

HUBERT BOST*

NGHIÊN CỨU “KHOA HỌC VỀ TÔN GIÁO” VÀ GIẢNG DẠY
“SỰ KIỆN TÔN GIÁO” TRONG NHÀ NƯỚC THỂ TỤC
TRUNG LẬP CỦA PHÁP:
MỘT SỐ YẾU TỐ LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

Lời người dịch: Nội dung dưới đây là hai phần trong bài thuyết trình của giáo sư Hubert Bost - nguyên Trưởng khoa Khoa Tôn giáo học, Trường Cao học Thực hành Paris - được trình bày tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội ngày 18/3/2013 trong chuyến thăm và làm việc với Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Nội dung bài thuyết trình đề cập đến sự ra đời ngành lịch sử các tôn giáo ở châu Âu và sự thiết lập “khoa học về tôn giáo” trong bối cảnh thể tục hóa ở Pháp vào cuối thế kỷ XIX. Đặc biệt, bài thuyết trình đã trình bày khá chi tiết về thuật ngữ “sự kiện tôn giáo”. Tác giả cho rằng “sự kiện tôn giáo” là một khái niệm có khởi nguồn từ “sự kiện lịch sử” và “sự kiện tôn giáo” cũng được thừa nhận là sự kiện bên cạnh chính trị, kinh tế, xã hội, tôn giáo thuộc về hoạt động của con người và xứng đáng được nghiên cứu. Hơn nữa, đây là một thuật ngữ điển hình của tính thể tục trung lập, với hàm ý tự do bình luận và phê phán. Mặc dù đã được thuyết trình cách đây 10 năm nhưng nội dung bài thuyết trình này vẫn giữ nguyên giá trị lịch sử và tính thời sự của nó. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

1. Sự ra đời ngành lịch sử các tôn giáo ở châu Âu và sự thể tục hóa “khoa học về tôn giáo” ở Pháp

Sự xuất hiện khoa học về tôn giáo và sự suy tư về “sự kiện tôn giáo” được bắt nguồn từ điểm giao thời giữa đế chế La Mã và Kitô

* Khoa Tôn giáo học, Trường Cao học Thực hành (EPHE).

Ngày nhận bài 19/5/2023; Ngày biên tập: 07/07/2023; Duyệt đăng: 13/07/2023.

giáo (từ thế kỷ I đến thế kỷ IV), với tất cả các vấn đề liên quan đến nguồn gốc thiêng của quyền lực chính trị, sự ưu tiên hợp lý và trật tự thời gian giữa nhà nước và giáo hội, sự phân biệt hay nhầm lẫn giữa “tâm linh” (spirituel) và “tinh thần” (temporel) và một sự kiện gần hơn, đó là Cải cách của đạo Tin Lành: lần đầu tiên trong lịch sử Kitô giáo phương Tây vào thế kỷ XVI phát sinh vấn đề đa tôn giáo (pluralité confessionnelle) tại khu vực này.

Nhưng điều mới mẻ của thế kỷ XVI là kết quả từ sự kết hợp giữa ba hiện tượng: *thứ nhất*: kết quả của phát kiến địa lý và sự mở rộng châu Âu đưa về các số liệu “người man rợ cao quý” (bon sauvage)¹ châu Mỹ và “sự khôn ngoan và các tôn giáo Trung Quốc”; *thứ hai*: kết quả của thời kỳ Phục hưng (Renaissance): sự trở lại thời Cổ đại (Antiquité) với phương thức sở hữu, quay về nguồn (*ad fontes*)² và sự quan tâm mới với các tôn giáo thời Cổ đại tạo ra một phương pháp tiếp cận học thuật dựa trên các bản văn cổ: sự ra đời nghiên cứu khoa học các văn bản tôn giáo; *thứ ba*: Cải cách Tin Lành và hiện tượng “tôn giáo hóa” (confessionalisation) dẫn tới sự đa dạng tôn giáo (diversité confessionnelle) trong thế giới Kitô giáo. Qua những cuộc tranh cãi, người Công giáo và người Tin Lành đưa ra các chứng cứ cho yêu sách và khiêu nại của mình.

Thời điểm quan trọng thứ hai: thế kỷ XIX, với bốn thông số quyết định: *thứ nhất*, việc giải mã chữ tượng hình (hiéroglyphes), việc đọc tiếng Pali và tiếng Phạn (Sanskrit) của người phương Tây tạo nên sự xuất hiện thế giới tôn giáo mới; *thứ hai*, những khai quật khảo cổ học tại Hy Lạp và Cận Đông cho thấy các nền văn minh bị chôn vùi và văn bản sách mới, từ Sumer tới Crete; những kiến thức mới dẫn tới việc diễn giải lại toàn bộ lịch sử tôn giáo, theo cách truyền thống bắt nguồn từ tính độc đáo của Israel; *thứ ba*, kiến thức về các tôn giáo châu Phi và châu Đại Dương thời “nguyên thủy” và đương đại làm dấy lên một sự quan tâm mới tới các nghi lễ, huyền thoại và nhận ra một mô hình tôn giáo mới mà không nhất thiết phải được cấu trúc xung quanh mối quan hệ với một văn bản thiêng; *thứ tư*: trong bầu không khí lãng mạn những năm đầu thế kỷ XIX, cố gắng trả lại văn hóa hay tôn giáo mối liên quan đến ngôn ngữ, lịch sử, những câu chuyện dân gian (Celtes, Gaulois).

Bước quan trọng trong thế kỷ XIX đã đi kèm với việc thực hiện đồng thời các công cụ mới (ý chí chính trị, khả năng tài chính) phục vụ cho ngữ văn, khảo cổ học, lịch sử, dân tộc học, xã hội học, nghiên cứu thời tiền sử. Cơ sở từ các phương pháp tiếp cận lịch sử và triết học dần dần thêm sự đóng góp của xã hội học và nhân học đầu thế kỷ XX.

Sự thể chế hóa bền vững của nghiên cứu tôn giáo tại Pháp diễn ra trong hai bối cảnh: “thời điểm Ferry” với giáo dục công và bối cảnh châu Âu khuyến khích lịch sử các tôn giáo. Năm 1880, Jules Ferry³, người ủng hộ giáo dục thế tục, ủng hộ việc tạo ra một chủ tịch mới tại Trường đại học của Pháp (Collège de France). Cuộc cạnh tranh ở Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh, Đức được diễn ra im lặng sau thất bại năm 1870: “Không được tự cô lập khỏi phong trào khoa học châu Âu vào thời điểm hướng tới việc tổng hợp lịch sử tôn giáo”. Khái niệm “totem” được sử dụng bởi John Mac Lennon (1869), tái sử dụng 15 năm sau trong cuốn *Bách khoa toàn thư Britannica* (Encyclopaedia Britannica) trong các bài viết về *Totem* và *Tabou*. Các tổng hợp lớn được công bố: Edward Burnett (1871), *Các nền văn hóa nguyên thủy* (*Primitive Cultures*); Max Muller, *Các bài giảng về lịch sử các tôn giáo* (*Lecons sur l'histoire des religions*) từ năm 1870; *Nguồn gốc và sự phát triển các nghiên cứu về tôn giáo trong ánh sáng của Ấn Độ* (*Origine et développement des religions étudiées à la lumière de l'Inde*), 1878. Trong *Geschichte Israel* (1878), Julius Wellhausen thực hành một cách tiếp cận không theo tôn giáo của Kinh thánh Cựu Ước. Ông phản đối một cách có hệ thống tôn giáo của Israel, chi phối bởi các nhà tiên tri, và tôn giáo sau thời kỳ lưu đày (religion postexilique) bị chi phối bởi đạo Luật. Do đó, nó tạo nên sự thay đổi cơ bản trong niên đại các văn bản, sự khác biệt đạo đức và sự thờ phụng (éthique et le culte); sự khác biệt này sẽ được tái sử dụng sau này trong ngành Xã hội học Tôn giáo (Max Weber).

Việc thể chế hoá lịch sử các tôn giáo ở châu Âu cũng là lịch sử của tiến trình nâng cao vị thế, trao quyền cho (autonomisation) Khoa Thần học nơi sinh ra ngành khoa học về tôn giáo. Wellhausen là giáo sư nghiên cứu về Kinh thánh Cựu Ước (Ancien Testament) được bổ nhiệm giáo sư ngôn ngữ Do Thái (langues sémitiques) tại Halle năm 1882. Ngôn ngữ thường là vị trí dự phòng của các nhà thần học. Còn ở

châu Âu, chúng ta phải đề cập đến phiên bản thứ 9 của cuốn Bách khoa toàn thư Britanica, biên tập viên là William Robertson Smith, nhà nhân học người Scotland. Ông đã tuyển chọn người đồng hương James George Frazer, người sáng lập ngành Nhân học Tôn giáo và so sánh thần thoại (*le Rameau d'or*⁴, 12 tập, 1911-1915). Đây là thời điểm các bảo tàng chuyên ngành được thành lập tại nước Anh và nước Đức, cho phép các tổ chức tư nhân mời các học giả nổi tiếng thuyết giảng. Vị thế ngành Tôn giáo học đã được nâng cao theo các phương thức khác nhau tại châu Âu. Một số ví dụ, ở Hà Lan, bốn khoa Tin Lành của các trường đại học thuộc về nhà nước tuyên bố thế tục vào năm 1876, bỏ việc giảng dạy mục vụ và giáo lý, các khoa này chuyển sang dạy lịch sử các tôn giáo. Tại Genève, bộ môn Lịch sử Tôn giáo được thành lập vào năm 1873 là kết quả của sự chuyển đổi của Học viện Calvin (l'Académie de Calvin en université). Tại Bỉ, tương phản với trường Đại học Công giáo Louvain (Université catholique de Louvain) xuất hiện một cực thế tục trong Đại học Bruxelles (Université libre de Bruxelles), ở đó đã hình thành bộ môn Lịch sử Tôn giáo vào năm 1884. Tại Đức, mặc dù có một số xung đột, khoa Thần học giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển lịch sử các tôn giáo. Harnack hỗ trợ liên kết mạnh mẽ giữa Thần học và Lịch sử Tôn giáo: “Biết thần học là biết tất cả tôn giáo”. J.P. Willaime lưu ý rằng Ernst Troeltsch, một người bạn và đồng nghiệp của Weber, triển khai trong khoa Thần học quan điểm mới của mình lấy cảm hứng từ “Trường về Lịch sử các tôn giáo.”

Tại Pháp, sự thế chế hóa này bắt đầu với việc tạo ra một biên chế giảng dạy về lịch sử các tôn giáo tại Collège de France năm 1879-1880 và tiếp tục với quyết định thành lập ngành học thứ năm “Khoa học về Tôn giáo” (la Section des Sciences religieuses) trong trường Cao học Thực hành (L'École Pratique des Hautes Études- EPHE) vào năm 1868. Nước Pháp khi đó đang trong giai đoạn xây dựng nền tảng trường học của nền Cộng hòa Đệ Tam, trong quá trình thế tục hóa (laicisation) chương trình và chương trình giảng dạy giáo lý (catéchisme) bị loại bỏ trong trường học (1882). Trong thời kỳ “cuộc chiến tranh giữa hai nước Pháp” (người Công giáo và người thế tục - catholique et laïque), một bên tuyên bố thách thức đối với sự cai trị

của Công giáo, bên kia thảo luận vấn đề liên quan tới một bộ môn đặc biệt dành riêng cho các tôn giáo vì đây là lĩnh vực đã được nghiên cứu cũng như các bộ môn khác. *Tạp chí Lịch sử các tôn giáo* (La Revue de l'histoire des religions) được thành lập năm 1880, Tổng biên tập là Maurice Vernes, người đã nghiên cứu về Thần học Tin lành ở Montpellier và Strasbourg. Tạp chí nhận được sự hỗ trợ tài chính từ người bảo trợ Émile Guimet, người đã sáng lập một bảo tàng ở Lyon. Guimet đã đi thăm Ai Cập trong quá trình đào kênh Suez (1865-1866) và sau đó bắt đầu thu thập đồ cổ địa phương (les antiquités locales). Năm 1877-1878, ông đi khám phá Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ, ông đã mang trở về các bản thảo, tranh, tượng từ những nơi đó... và hai người Hindu có thể ghi chép tiếng Phạn. Bảo tàng Guimet được chuyển từ Lyon đến Paris vào năm 1885.

Khoa Tôn giáo học của Trường Cao học thực hành được thành lập vào năm 1886 với mười giảng viên. Khoa là nơi học tập dành cho các chuyên gia học thuật. Albert Reville, hiệu trưởng vào năm 1889, từ bỏ cách tiếp cận giáo điều: “Trong số các giáo sư và các trợ giảng có người Công giáo, Tin Lành, Do Thái, người không thuộc về tín ngưỡng, tôn giáo nào (libre-pensée). Nhưng trong thực tế, những khác biệt này - không có nghĩa là phủ nhận tầm quan trọng ở những nơi khác - không được biết trong Khoa và sự khác biệt này biến mất trong sự tôn thờ chung đó là sự thật lịch sử” (Nguyên tắc của thể tục trung lập - principe de laïcité).

Các tôn giáo thời Thỏa ước (religions concordataires) có khả năng phù hợp với lý tưởng này. Từ thế kỷ XIX, sự phát triển khoa học của Do Thái giáo ở Pháp chắc chắn là kém năng động hơn so với Do Thái giáo ở Đức, nhưng nó góp phần vào việc thể chế hóa các nghiên cứu về Do Thái giáo với sự sáng lập *Tạp chí Nghiên cứu Do Thái* (*Revue des études juives*) vào năm 1880. Năm 1896, môn học về Pháp điển Do Thái giáo (judaïsme talmudique) tách biệt với môn học về Do Thái giáo Cổ đại được sáng lập tại EPHE.

Về phía đạo Tin lành, sự liên kết được thiết lập dễ dàng hơn. Không thể không nhắc tới Reville, chuyên gia về Tin Lành tự do có nguồn gốc từ Kitô giáo (Christianisme), được bổ nhiệm giảng dạy bộ

môn Lịch sử các tôn giáo tại Đại học Pháp (Collège de France) năm 1880. Sau này ông cũng trở thành giáo sư tại EPHE và Trưởng khoa Tôn giáo học. Cũng trong thời kỳ này, xuất hiện cuốn *Bách khoa thư khoa học về tôn giáo* - *Encyclopédie des sciences religieuses* (1877-1882) với 12 tập dưới sự chỉ đạo của Frédéric Lichtenberger - cựu giáo sư khoa Thần học tại Strasbourg.

Với Công giáo, tình hình lại rất khác. Người Công giáo đang tìm kiếm một “khoa học Công giáo” để dung hòa giáo lý và khoa học.

Trong vòng hai mươi năm cuối của thế kỷ XIX, người ta đã đặt ra câu hỏi liệu có cần thiết có môn Lịch sử các tôn giáo trong khoa Văn học (Lettres). Chính trị gia Paul Bert⁵ người đã từng phản đối giáo sỹ (anticlérical), được hỗ trợ bởi Maurice Vernes, người ủng hộ việc giảng dạy này: phải dạy lịch sử các tôn giáo một cách có hệ thống, giống như cách chúng ta làm với các ngành khác. Nhưng việc sáng lập khoa thứ năm (Khoa học về Tôn giáo) của EPHE không thuộc dự án này, đặc biệt là việc tăng từ con số 10 lên 18 giáo sư giảng dạy lĩnh vực nhạy cảm như Islam giáo, châu Mỹ tiền Columbus, các tôn giáo nguyên thủy châu Âu. Truyền thống học thuật này phát triển với việc thành lập Viện Viễn Đông Bác cổ (École française d'Extrême-Orient - EFEO) tại Hà Nội năm 1899-1900, trong bối cảnh thuộc địa nhưng với tham vọng khoa học đã được khẳng định.

Sau Thế chiến thứ II, khó có thể theo dõi tiến trình phát triển này tại Pháp qua khung cảnh các trường đại học và nghiên cứu tổng hợp, như: sự sáng lập Trung tâm Nghiên cứu khoa học Quốc gia (Le Centre national de la recherche scientifique- CNRS), Trường Cao học về Khoa học xã hội (L'École des hautes études en sciences sociales- EHESS) và việc “đại chúng hóa” nghiên cứu của các trường đại học. Ba hiện tượng liên quan tới nhu cầu kiến thức về “sự kiện tôn giáo” (fait religieux): dân chủ hóa giáo dục đạt đến bậc phổ thông cơ sở từ 11 đến 14 tuổi (collège), một phần của các trường tiểu học từ 6 đến 10 tuổi dưới thời của Jules Ferry; sự thế tục hóa (sécularisation) dẫn tới sự giảm đáng kể “người thực hành” (pratiquants) các tôn giáo như Kitô giáo và Do Thái giáo, dẫn đến mất nền văn hóa tôn giáo của trẻ em bằng cách phá vỡ sự truyền thừa qua các thế hệ và sự đa dạng hóa các trường công như là kết

quả trực tiếp của các luồng di cư liên quan tới các thuộc địa cũ, đặc biệt là những thuộc địa nơi Islam giáo chiếm ưu thế.

Thời kỳ này được đánh dấu bởi một số xu hướng. Chúng tôi đề cập đến ba xu hướng: *thứ nhất*, sự phát triển của Xã hội học Tôn giáo với các học giả nổi tiếng như Baubérot, Willaime, Hervieu-Léger; *thứ hai*, hiện thực về sự thể tục hóa việc viết sử trong các lĩnh vực như lịch sử giáo hội đã thay đổi đáng kể lịch sử Kitô giáo; *thứ ba*, sự xuất hiện của một vấn đề mới: một điều đã được biết rõ rằng việc giảng dạy giáo lý đã không còn thực hiện trong trường học từ một thế kỷ, liệu biện pháp này có đủ để tôn giáo không tạo ra vấn đề? Câu trả lời rõ ràng là không, vậy vai trò của “các sự kiện tôn giáo” là gì?

2. Sự kiện tôn giáo là gì?

Năm 1991, trong một cuộc hội thảo được tổ chức tại Besançon theo sáng kiến của ông Hiệu trưởng Philippe Joutard, người ta đặt câu hỏi về việc “giảng dạy lịch sử các tôn giáo” như thế nào. Cụm từ này có nghĩa là một môn học theo đúng nghĩa của nó và nó không phải là mục đích của hội thảo. Năm 2002, Régis Debray làm một báo cáo về *Giảng dạy sự kiện tôn giáo trong trường học thể tục* (L'Enseignement du fait religieux dans l'école laïque). Một hội thảo được tổ chức tại Malta năm 2004 theo sáng kiến của Ủy ban Nhân quyền của Hội đồng châu Âu cũng nói về sự kiện tôn giáo (religions facts): “Bằng ‘thực tế’, chúng ta nghĩ về cái gì đó có thể được thử nghiệm và chứng minh. Giảng dạy các sự kiện tôn giáo như vậy sẽ có nghĩa là các tôn giáo được trình bày một cách tương đối khách quan”. René Rémond, Sử gia về lịch sử đương đại, sử dụng từ này trong lời mở đầu tác phẩm nhiều tác giả *Châu Âu và sự kiện tôn giáo* (L'Europe et le fait religieux) năm 2004, rằng “yêu cầu về sự khách quan: tính trung lập cũng như tính toàn diện cho phép cả hai đặc tính một cam kết cá nhân để chỉ rõ một chiều hướng xã hội”.

Thuật ngữ “sự kiện tôn giáo” có lợi thế là trung lập nhất có thể, xoa dịu tính nhạy cảm chống tôn giáo. Người ta sử dụng thuật ngữ này vì nó xa với việc biện hộ sự thực hành đức tin hay cuộc tấn công chống tôn giáo. Đây là một thuật ngữ điển hình của tính thể tục trung lập, với hàm ý tự do bình luận và phê phán. Nó tránh cái bẫy chỉ nói về việc

giảng dạy các tôn giáo (trong đó sẽ tập trung vào các tôn giáo dưới dạng lịch sử). Đúng là chúng tôi giảng dạy lịch sử các tôn giáo ở bậc đại học và nghiên cứu, xuất bản các công trình với chủ đề này trong các tạp chí chuyên ngành, như: *Tạp chí Lịch sử các tôn giáo (Revue d'histoire des religions)* hay *Lưu trữ Khoa học xã hội về các tôn giáo (Archives de sciences sociales des religions)*. Nhưng việc “giảng dạy về các tôn giáo” đề cập tới các hiện tượng tôn giáo dưới góc độ truyền thống do đó có nghĩa xem các biểu hiện và thực hành tôn giáo đơn lẻ trong các bối cảnh lịch sử khác nhau.

Làm thế nào để đặt tên và giảng dạy về các hiện tượng tôn giáo đồng thời phải tính tới sự phức tạp của tôn giáo và cũng không gây tổn thương cho tôn giáo? Không có định nghĩa về tôn giáo, không có khái niệm về tôn giáo phù hợp cho tất cả các cấu hình của hiện tượng đồng đại và lịch đại. Ngoài ra, cách tiếp cận lịch sử và xã hội học của các nhà nghiên cứu luôn luôn tạo ra những cuộc tranh luận xã hội. Tính trung lập của thuật ngữ “sự kiện tôn giáo” cũng là một cách để từ chối đi vào đối lập giữa chính thống (orthodoxie) và không chính thống (hétérodoxie) hoặc dị giáo (hérésie), giữa tôn giáo hợp pháp và tôn giáo bất hợp pháp, giữa các tôn giáo có tổ chức (religieux institutionnel) và tà giáo hoặc tôn giáo ngoài lề (religieux déviant ou marginal).

Sự kiện tôn giáo là một khái niệm có khởi nguồn từ *sự kiện lịch sử*. Sự kiện lịch sử được xây dựng trên quan điểm thực chứng của Otto Ranke, người đề xuất thành lập “những gì thực sự xảy ra” để phân biệt với những sự kiện trong trí nhớ hay truyền thuyết, sử dụng tài liệu trung thực, loại bỏ sai lầm. Tạo nên lịch sử được xây dựng bằng các sự kiện với thủ tục xác minh.

Sự kiện tôn giáo cũng được thừa nhận là sự kiện bên cạnh chính trị, kinh tế, xã hội, tôn giáo thuộc về hoạt động của con người và xứng đáng được nghiên cứu. Émile Durkheim đã nói về “sự kiện xã hội” để phân biệt với khách quan xã hội; Marcel Mauss đã nói về “tổng sự kiện xã hội” để làm nổi bật một số sự kiện xã hội đặt trong chuyển động của toàn bộ xã hội bao gồm “pháp lý, kinh tế, tôn giáo và thậm chí thẩm mỹ, hình thái học” (*Luận đề về quà tặng. Hình thức và lý do trao đổi trong xã hội cổ xưa - Essai sur le don. Forme et raison de*

l'échange dans les sociétés archaïques, 1923-1924). Cuối cùng, các nhà sử học tự đặt câu hỏi về những gì được trình bày như một “sự kiện tôn giáo”, đó là những gì xác thực, hiển nhiên, dễ hiểu. Ví dụ, sự hành hương đó là sự kiện với chi phí, nhân lực, nguy cơ rủi ro, tìm kiếm những lợi ích.

Jean-Paul Willaime đã đề xuất để mô tả đặc điểm của “sự kiện tôn giáo” theo bốn khía cạnh: *tập thể (collectif)*, *tài liệu (matériel)*, *biểu tượng (sympolique)* và *nhạy cảm/ cảm thức (sensible)*.

Sự kiện tập thể (*fait collectif*). Các cá nhân có một số điểm chung, dường như thuộc về cùng một thế giới và tụ họp thường xuyên hoặc ít thường xuyên. Con người, theo nhiều cách rất khác nhau, liên quan đến các thực thể vô hình và thực hành các nghi lễ, đọc các văn bản, tụ họp trong các tòa nhà, cư xử theo cách này hay cách khác. Tính chất tập thể của sự kiện tôn giáo đưa tới một bộ phận điều phối công việc tôn giáo, với vai trò và quyền lực (người thầy), những người được công nhận là có trình độ cao hơn. Tôn giáo (*religieux*) kết nối (*relier*) con người (một trong những từ nguyên của thuật ngữ này, *religare*) tạo xúc cảm tập thể, tạo ra các cộng đồng, các phong trào, các tổ chức.

Sự kiện tư liệu (*dấu tích, tác phẩm*). Sự kiện tôn giáo không chỉ là con người, mà còn là văn bản, hình ảnh, âm nhạc, thực hành, các tòa nhà, các vật thể: một hiện vật khảo cổ học, văn học, nghệ thuật, văn hóa.

Sự kiện biểu tượng (*sự đại diện và ý nghĩa*). Sự kiện tôn giáo cũng là sự đại diện (*représentation*) của thế giới và bản thân, thần thánh, lực lượng vô hình. Chúng tôi tìm thấy một từ nguyên khác của từ tôn giáo (*religion*), *relegere*, tôn giáo (*religieux*) như một sự đọc lại liên tục của truyền thống, các dấu hiệu và các văn bản, là đối tượng để giải thích thảo luận, phản đối và đổi mới. Điều này quan trọng bởi vì nó tránh việc cho rằng “sự kiện tôn giáo” quá thực chứng: không cần phải hạn chế khía cạnh vật chất hay khía cạnh có thể nhận thấy rõ ràng của chúng mà cố gắng nêu các hoạt động xã hội và các tác phẩm có ý nghĩa đã truyền cảm hứng cho chúng. Điều này đòi hỏi sự khám phá những ý nghĩa, làm sáng rõ hệ thống các ý nghĩa xây dựng nên thế giới tôn giáo, chú giải các văn bản.

Sự kiện nhạy cảm hoặc trải nghiệm (Fait sensible ou expérientiel).

Chúng ta không thể quên rằng sự thể hiện và thực hành tôn giáo được trải nghiệm bởi hàng triệu người, những người coi đó là một phần thiết yếu trong sự tồn tại của họ: các sự kiện tôn giáo tạo nên cảm thức dưới danh nghĩa thuộc về quốc gia, ngôn ngữ, văn hóa, tộc người./.

Hoàng Thị Bích Ngọc dịch.
Viện Nghiên cứu Tôn giáo

CHÚ THÍCH:

- 1 Huyền thoại về “người man rợ cao quý” là sự lý tưởng hóa con người trong trạng thái tự nhiên (con người sống tiếp xúc với thiên nhiên). Ý tưởng, cho rằng “người man rợ cao quý” sống trong một thiên đường trên trái đất trước tội tổ tông, được phát triển vào thế kỷ XVIII, bắt nguồn từ những nhà thám hiểm và chinh phục thời Phục hưng. Trong thế kỷ XV và XVI, Christopher Columbus, Pedro Álvares Cabral, Amerigo Vespucci và Jacques Cartier khám phá châu Mỹ và “nhân loại trẻ”. Huyền thoại về “người man rợ cao quý” đã cho phép các nhà văn đương đại phát triển một hình thức phê bình xã hội về sự lệch lạc và bất công của xã hội. (Người dịch trích từ <https://fr.wikipedia.org>)
- 2 Cụm từ này hàm nghĩa là sự trở lại với những nghiên cứu về các tác phẩm kinh điển của Hy Lạp và Latinh về Chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng (Người dịch trích từ <https://en.wikipedia.org>)
- 3 Jules Ferry, sinh ngày 5/4/1832 tại Saint-Dié (Pháp) và mất ngày 17/3/1893 tại Paris. Ông đã là Bộ trưởng Bộ Giáo dục công và Mỹ thuật (ministre de l’Instruction publique et des Beaux-Arts) nhiều lần từ năm 1879 đến năm 1883. Ông là tác giả của luật khôi phục giáo dục bắt buộc và miễn phí (lois restaurant l’instruction obligatoire et gratuite). Vì vậy, ông được coi là người thúc đẩy “trường công lập thế tục, miễn phí và bắt buộc” (l’école publique laïque, gratuite et obligatoire). Sau khi qua đời, ông được coi là một trong những người sáng lập ra bản sắc cộng hòa. (Người dịch trích từ <https://fr.wikipedia.org>)
- 4 *Le Rameau d’or* trong tiếng Anh là *The Golden Bough, A Study in Magic and Religion*. *Le Rameau d’or* (Cành vàng) là một nghiên cứu so sánh về thần thoại và tôn giáo do James George Frazer (1854–1941) nhà nhân học người Scotland xuất bản. Tác phẩm xuất hiện lần đầu với 15 tập vào năm 1890. Lần xuất bản thứ hai năm 1900 bao gồm 3 tập. Lần xuất bản thứ ba từ năm 1911 đến năm 1915, bao gồm 12 tập. (Người dịch trích từ <https://fr.wikipedia.org>)
- 5 Paul Bert sinh ngày 17/11/1833 ở Auxerre (Yonne). Ông nhập học Trường Bách khoa (École polytechnique) ở Paris với ý định trở thành một kỹ sư, nhưng sau đó ông đã đổi ý, chuyển sang nghiên cứu về luật; rồi cuối cùng, ông đã theo ngành sinh lý học. Sau khi tốt nghiệp với tấm bằng bác sĩ y khoa vào năm 1863, và tiến sĩ khoa học vào năm 1866, ông

được mời làm giáo sư môn sinh lý học ở Bordeaux (1866) và Sorbonne (1869). Sau “Công xã Paris” (1870), ông bắt đầu tham gia hoạt động chính trị và là một người ủng hộ Gambetta. Ông là Bộ trưởng Bộ Giáo dục Pháp từ ngày 14/11/1881 đến 30/01/1882 trong nội các ngắn ngủi của Gambetta, vào năm 1881 ông đã gây căng thẳng khi diễn thuyết về Công giáo ở một nhà hát tại Paris, trong đó ông chế nhạo các linh mục và các dự án tôn kém in ấn và phát hành các sách tôn giáo phát cho các tín đồ ở miền Nam nước Pháp. Đầu năm 1886, ông được bổ nhiệm làm Thống sứ An Nam và Bắc Kỳ. Ông mất vì bệnh lý tại Hà Nội vào ngày 11/11 năm đó (Người dịch trích từ <https://vi.wikipedia.org>).

Introduction by the translator:

**“RELIGIOUS SCIENCES” AND TEACHING OF “RELIGIOUS FACTS” IN THE “LAÏCITÉ” STATE OF FRANCE:
HISTORICAL AND CURRENT FACTORS**

This article is a presentation by Professor Hubert Bost, former Dean of the Religious Sciences Faculty- École Pratique des Hautes Études (EPHE), presented at 3D Meeting Room, Vietnam Academy of Social Sciences, No.1 Lieu Giai st., Ba Đình dis., Hanoi on March 18, 2013, during a working session with the Institute for Religious Studies, Vietnam Academy of Social Sciences. The article indicates the establishment of research on the history of religions in Europe and of the “Religious Sciences” in the context of secularization in France at the end of the nineteenth century. In particular, the article presented in detail the term “religious facts”. The author argues that “religious facts” is a concept derived from “historical facts” and it is also recognized as an event besides political, economic, and social facts. Religion belongs to human activity and deserves to be studied. Furthermore, this is a typical term of neutral secularity (laïcité), with the implication of being free to comment and criticize. Although it was presented for 10 years, this article still retains its historical and topical values. The translator would like to introduce this article to the readers of the Religious Studies Review.